



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

5. PAÑCAKANIPĀTO

5. 1. 1.

315. Bhikkhu sīvathikaṃ¹ gantvā addasaṃ² itthimujjhitam,
apaviddham susānasmim khajjantiṃ kimihī phuṭam.
316. Yaṃ hi eke jigucchanti mataṃ disvāna pāpakaṃ,
kāmarāgo pāturahu andho 'va vasatī³ ahuṃ.⁴
317. Oraṃ odanapākamhā tamhā ṭhānā apakkamim,
satimā sampajānoham ekamantaṃ upāvisim.
318. Tato me vanasīkāro yoniso udapajjatha,
ādinavo pāturahu nibbidā samatiṭṭhatha.
319. Tato cittaṃ vimucci me passa dhammasudhammataṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā rājadatto thero gāthāyo abhāsittā ”ti.

Rājadattatheragāthā.

5. 1. 2.

320. Ayoge yuñjamattānaṃ puriso kiccamicchato,⁵
caram ce nādhigaccheyya taṃ me⁶ dubbhagalakkhaṇaṃ.
321. Abbūlhaṃ⁷ aghagataṃ vijitaṃ⁸
ekaṃ ce ossajeyya⁹ kalīva siyā,
sabbānipi ce ossajeyya andhova siyā
samavisamassa adassanato.
322. Yaṃ hi kayirā taṃ hi vade yaṃ na kayirā na taṃ vade,
akarontaṃ bhāsamānaṃ pari jānanti paṇḍitā.
323. Yathā 'pi ruciraṃ pupphaṃ vaṇṇavantaṃ agandhakaṃ,
evaṃ subhāsītā vācā aphalā hoti akubbato.
324. Yathā 'pi ruciraṃ pupphaṃ vaṇṇavantaṃ sagandhakaṃ,¹⁰
evaṃ subhāsītā vācā saphalā hoti pakubbato ”ti.¹¹

Itthaṃ sudaṃ āyasmā subhūto thero gāthāyo abhāsittā ”ti.

Subhūtattatheragāthā.

¹ sīvathikaṃ - Ma.

² addasa - Ma, Syā.

³ savatī - Ma, Syā, PTS.

⁴ ahu - Syā.

⁵ kiccamicchako - Ma, Syā.

⁶ taṃ ve - Syā.

⁷ abbūlhaṃ - Sīmu 1, 2.

⁸ aghatajivitaṃ - Syā; aghataṃ vijitaṃ - PTS.

⁹ ossajeyya - PTS, Sīmu 1, 2.

¹⁰ sugandhakaṃ - Ma.

¹¹ kubbato ti - Ma; sukubbato ti - Syā; sakubbato ti - PTS, Sīmu 1.

5. NHÓM NĂM KỆ NGÔN:

5. 1. 1.

315. “Là vị tỳ khưu, sau khi đi đến bãi tha ma, tôi đã nhìn thấy (thây) người phụ nữ bị liệng bỏ, bị quăng đi ở nghĩa địa đang bị gặm nhấm, lúc nhúc những giòi.

316. Sau khi nhìn thấy chính nàng ấy, đã chết, xấu xa, nhiều người ghê tởm. Còn tôi, tựa như người mù, đã có luyến ái dục tình xuất hiện ở thây người đang rò rỉ.

317. Lệ làng hơn việc nấu chín nồi cơm, tôi đã lìa khỏi địa điểm ấy. Có niệm, có sự nhận biết rõ, tôi đã ngồi xuống ở một góc.

318. Do đó, sự tác ý theo đúng đường lối đã khởi lên ở tôi, điều bất lợi đã hiện rõ, sự nhầm chán đã thiết lập.

319. Do đó, tâm của tôi đã được giải thoát. Người hãy nhìn thấy bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”¹

Đại đức trưởng lão Rājadatta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Rājadatta.

5. 1. 2.

320. “Người đàn ông, trong khi gắn bó bản thân ở sự luyện tập sai trái (sự hành xác), trong khi ước muốn việc nên làm, nếu trong khi thực hành mà không thể chứng đắc, điều ấy là biểu hiện về số phần xui xẻo của tôi.

321. Nếu buông lơi một việc (hành xác), là việc đem lại sầu khổ đã được rũ bỏ đã được chế ngự, thì có thể xem như người có vận rủi. Nếu buông lơi tất cả (không tu tập), thì có thể xem như kẻ mù, do không nhận thức được sự bằng phẳng và gồ ghề.

322. Nếu làm điều nào thì nên nói chính điều ấy; nếu không làm điều nào thì không nên nói điều ấy. Các bậc sáng suốt biết rõ người không làm mà nói.”²

323. Cũng giống như bông hoa xinh đẹp có sắc không hương, tương tự như thể lời nói được khéo nói của kẻ không thực hành thì không có kết quả.

324. Cũng giống như bông hoa xinh đẹp có sắc có hương, tương tự như thể lời nói được khéo nói của người có thực hành thì có kết quả.”³

Đại đức trưởng lão Subhūta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Subhūta.

¹ Hai câu kệ 318, 319 giống hai câu kệ 269, 270.

² Câu kệ 322 giống câu kệ 226.

³ Hai câu kệ 323, 324 giống hai câu kệ 51, 51 của *Dhammapadapāḷi* - *Pháp Cú*.

5. 1. 3.

325. Vassati devo yathā sugītaṃ
channā me kuṭīkā sukhā nivātā,
tassaṃ viharāmi vūpasanto
atha ce patthayasī pavassa deva.
326. Vassati devo yathā sugītaṃ
channā me kuṭīkā sukhā nivātā,
tassaṃ viharāmi santacitto
atha ce patthayasī pavassa deva.
327. Vassati devo yathā sugītaṃ
channā me kuṭīkā sukhā nivātā,
tassaṃ viharāmi vītarāgo
atha ce patthayasī pavassa deva.
328. Vassati devo yathā sugītaṃ
channā me kuṭīkā sukhā nivātā,
tassaṃ viharāmi vītadoso
atha ce patthayasī pavassa deva.
329. Vassati devo yathā sugītaṃ
channā me kuṭīkā sukhā nivātā,
tassaṃ viharāmi vītamoho
atha ce patthayasī pavassa devā ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā girimānando thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Girimānandattheragāthā.

5. 1. 4.

330. Yaṃ patthayāno¹ dhammesu upajjhāyo anuggahī,
amataṃ abhikaṅkhantaṃ kataṃ kattabbakaṃ mayā.
331. Anupatto sacchikato sayāṃ dhammo anītiho,
visuddhiñño² nikkaṅkho vyākaromi tavantike.
332. Pubbenivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu³ visodhitaṃ,
sadattho me anupatto kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
333. Appamattassa me sikkhā sussutā tava sāsane,
sabbe me asavā khīṇā natthi dāni punabbhavo.
334. Anusāsi maṃ ariyavatā anukampi anuggahi,
amogho tuyhamovādo⁴ antevāsi ’mhi sikkhito ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sumano thero gāthāyo abhāsithā ”ti.
Sumanattheragāthā.

¹ patthayamāno - Syā.

² visuddhiñño - Ma.

³ dibbacakkhuṃ - Syā, PTS.

⁴ tumhamovādo - Syā.

5. 1. 3.

325. “Trời mưa giống như (đang hát) bài hát hay, cái cốc nhỏ của tôi đã được lấp, thoải mái, kín gió. Tôi sống ở trong ấy, được yên tĩnh. Như vậy, này ông Trời, nếu ông muốn, ông hãy đổ mưa.

326. Trời mưa giống như (đang hát) bài hát hay, cái cốc nhỏ của tôi đã được lấp, thoải mái, kín gió. Tôi sống ở trong ấy, có tâm an tịnh. Như vậy, này ông Trời, nếu ông muốn, ông hãy đổ mưa.

327. Trời mưa giống như (đang hát) bài hát hay, cái cốc nhỏ của tôi đã được lấp, thoải mái, kín gió. Tôi sống ở trong ấy, có sự luyến ái được xa lìa. Như vậy, này ông Trời, nếu ông muốn, ông hãy đổ mưa.

328. Trời mưa giống như (đang hát) bài hát hay, cái cốc nhỏ của tôi đã được lấp, thoải mái, kín gió. Tôi sống ở trong ấy, có sự sân hận được xa lìa. Như vậy, này ông Trời, nếu ông muốn, ông hãy đổ mưa.

329. Trời mưa giống như (đang hát) bài hát hay, cái cốc nhỏ của tôi đã được lấp, thoải mái, kín gió. Tôi sống ở trong ấy, có sự si mê được xa lìa. Như vậy, này ông Trời, nếu ông muốn, ông hãy đổ mưa.”

Đại đức trưởng lão Girimānanda đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Girimānanda.

5. 1. 4.

330. “Điều nào trong số các pháp (tu tập) mà thầy tế độ, trong lúc mong mỏi cho tôi, đã hỗ trợ cho tôi, là người đang ước ao sự Bất Tử, điều cần phải thực hiện ấy đã được tôi thực hiện.

331. Giáo Pháp đã được đạt đến, đã được chứng ngộ bởi bản thân, không phải việc nghe nói suông. Có trí tuệ trong sạch, không còn hoài nghi, tôi tuyên bố trong sự hiện diện của ngài.

332. Có thiên nhân đã được trong sạch, tôi biết được đời sống trong thời quá khứ. Mục đích của bản thân đã được tôi thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành

333. Trong khi tôi không bị xao lãng, các việc học tập trong lời giáo huấn của ngài đã khéo được lắng nghe. Tất cả các lậu hoặc của tôi đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sanh nữa.

334. Ngài đã chỉ dạy cho tôi sự hành trì của bậc Thánh, có lòng thương tưởng, đã hỗ trợ tôi. Lời giáo huấn của ngài không phải rỗng không, tôi là người học trò đã được học tập.”

Đại đức trưởng lão Sumana đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sumana.

5. 1. 5.

335. Sādhū hi kira me mātā patodaṃ upadaṃsayi,
yassāhaṃ vacanaṃ sutvā anusitṭho janettiyā,
āraddhaviriyo pahitatto patto sambodhimuttamaṃ.
336. Arahā dakkhiṇeyyomhi tevijjo amataddaso,
jetvā¹ namucino senaṃ viharāmi anāsavo.
337. Ajjhattaṃ ca bahiddhā ca ye me vijjiṃsu āsavā,
sabbe asesā ucchinnā na ca uppajjare puna.
338. Visāradā kho bhaginī etamatthaṃ abhāsayaṃ,
apihā nūna mayi 'pi vanatho te na vijjati.
339. Pariyantakataṃ dukkhaṃ antimo 'yaṃ samussayo,
jātimaraṇasaṃsāro natthi dāni punabbhavo "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vaḍḍho thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Vaḍḍhattheragāthā.

5. 1. 6.

340. Atthāya vata me buddho nadiṃ nerañjaraṃ agā,
yassāhaṃ dhammaṃ sutvāna micchādittṭhiṃ vivajjayiṃ.
341. Yajiṃ uccāvace yaññe aggihuttaṃ juhiṃ ahaṃ,
esā suddhīti maññanto andhabhūto puthujjano.
342. Dittṭhigahanapakkhanno² parāmāsenā mohito,
asuddhiṃ maññisaṃ suddhiṃ andhabhūto aviddasu.
343. Micchādittṭhi pahīnā me bhavā sabbe vidālītā,³
juhāmi dakkhiṇeyyaggiṃ namassāmi tathāgataṃ.
344. Mohā sabbe pahīnā me bhavataṇhā padālītā,
vikkhiṇo jātisaṃsāro natthi dāni punabbhavo "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā nadīkassapo thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Nadīkassapattheragāthā.

¹ jītvā - PTS.

² ditṭhigahanapakkhando - Ma;
ditṭhigahanapakkhanno - Syā, PTS;
ditṭhigahanapakkhanto - Simu.

³ padālītā - Ma, Syā, PTS.

5. 1. 5.

335. “Lành thay! Thật vậy mẹ của tôi đã giơ lên cây roi đầu nhọn. Sau khi lắng nghe lời nói của bà, được nhắc nhở bởi đấng sanh thành, tôi có sự nỗ lực tinh tấn, có bản tánh cương quyết, đã đạt đến sự giác ngộ tối thượng.

336. Tôi là vị A-la-hán, bậc xứng đáng cúng dường, có ba Minh, đã nhìn thấy sự Bất Tử. Sau khi chiến thắng đạo binh của Namuci (Ma Vương), tôi sống, không có lậu hoặc.

337. Các lậu hoặc nào của tôi đã được tìm thấy ở bên trong và bên ngoài, tất cả, không thiếu sót, đã được trừ tuyệt và sẽ không sanh lên lại nữa.

338. Người chị, quả có lòng tự tín, đã nói về sự việc này: ‘Sự không ham muốn quả nhiên cũng có ở nơi chị, và sự tham ái không tìm thấy ở nơi em.’

339. Khổ đau đã được làm cho chấm dứt; đây là xác thân sau chót có sự luân hồi sanh tử, giờ đây không còn tái sanh nữa.”

Đại đức trưởng lão Vaḍḍha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vaḍḍha.

5. 1. 6.

340. “Đức Phật đã đi đến dòng sông Nerañjarā quả thật đem lại sự lợi ích cho tôi. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của Ngài, tôi đã lánh xa tà kiến.

341. Là phàm phu, có trạng thái mù quáng, trong khi nghĩ rằng: ‘Việc này là trong sạch,’ tôi đã hy sinh những việc hy sinh các loại, tôi đã cúng tế việc cúng tế ngọn lửa.

342. Tôi đã lao vào bụi rậm tà kiến, bị mê mờ bởi sự bám víu. Là kẻ điên khùng, có trạng thái mù quáng, tôi đã nghĩ rằng (đạo lộ) không trong sạch là (đạo lộ) trong sạch.

343. Tà kiến của tôi đã được dứt bỏ, tất cả các hữu đã được phá vỡ, tôi tôn thờ ngọn lửa xứng đáng được cúng dường, tôi lễ bái đức Như Lai.

344. Tất cả si mê của tôi đã được dứt bỏ, sự tham ái về hiện hữu đã được phá vỡ, việc luân hồi tái sanh đã được triệt tiêu, giờ đây không còn tái sanh nữa.”

Đại đức trưởng lão Nadikassapa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Nadikassapa.

5. 1. 7.

345. Pāto majjhantikam sāyam tikkhattuṃ divasassaham,
otarim udakam so 'ham¹ gayāya gayaphagguyā.
346. Yam mayā pakatam pāpam pubbe aññāsu jātisu,
tam dānīdha pavāhemi² evaṃdiṭṭhi pure ahum.³
347. Sutvā subhāsitaṃ vācam dhammatthasahitaṃ padaṃ,
tatham yāthāvataṃ⁴ attham yoniso paccavekkhisam.
348. Ninhātasabbapāpomhi nimmalo payato suci,
suddho suddhassa⁵ dāyādo putto buddhassa oraso.
349. Ogayhatṭhaṅgikam sotaṃ sabbapāpam pavāhayim,
tisso vijjā ajjhagamim kataṃ buddhassa sāsanan "ti.

Ittham sudam āyasmā gayākassapo thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Gayākassapattheragāthā.

5. 1. 8.

350. Vātarogābhinīto tvaṃ viharam kānane vane,
paviddhagocare⁶ lūkhe katham bhikkhu karissasi.
351. Pītisukhena vipulena pharamāno samussayam,
lūkhampi abhisambhonto viharissāmi kānane.
352. Bhāvento satipaṭṭhāne indriyāni balāni ca,
bojjhaṅgāni ca bhāvento viharissāmi kānane.
353. Āraddhaviriyo pahitatto niccam daḥhaparakkamo,⁷
samagge sahite disvā viharissāmi kānane.
354. Anussaranto sambuddham aggaṃ dantaṃ⁸ samāhitaṃ,
atandito rattindivaṃ viharissāmi kānane "ti.

Ittham sudam āyasmā vakkalitthero gāthāyo abhāsithā "ti.

Vakkalittheragāthā.

¹ sotaṃ - PTS.

² opavāhemi - Pa.

³ ahu - Syā.

⁴ yāthāvakam - Ma; yathāvakam - Nā, PTS.

⁵ buddhassa - Syā.

⁶ pavitṭhagocare - Ma, Syā, Sīmu 1, 2, Pa.

⁷ āraddhaviriye pahitatte niccam daḥhaparakkame - Ma, Syā, PTS.

⁸ attadantaṃ - Syā; aggadantaṃ - PTS.

5. 1. 7.

345. “Ba lần trong ngày, buổi sáng, giữa trưa, chiều tối, tôi đây đã lội xuống nước ở tại Gayā, vào kỳ lễ hội Phaggu ở Gayā.

346. Việc xấu xa nào đã được tôi làm trước đây không những kiếp sống khác, giờ đây tôi gột sạch nó ở tại nơi này, tà kiến như vậy đã có trước đây.

347. Sau khi lắng nghe lời nói, từ ngữ liên quan đến Giáo Pháp và mục đích, khéo được thuyết giảng, tôi đã quán sát ý nghĩa thật sự đúng theo bản thể, theo đúng đường lối.

348. Tôi có mọi điều xấu xa đã được tắm rửa, không còn vết nhơ, được thanh lọc, tinh khiết, là người thừa tự trong sạch của bậc trong sạch, là người con trai chính thống của đức Phật,

349. Sau khi đã lặn sâu vào dòng nước tám ngành, tôi đã gột sạch mọi điều xấu xa, tôi đã chứng đắc ba Minh; lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Đại đức trưởng lão Gayākassapa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Gayākassapa.

5. 1. 8.

350. “Trong khi sống ở trong khu rừng là cánh rừng rộng lớn, có chỗ khát thực bị hạn chế, khổn khó, này tỳ khưu, người sẽ làm thế nào?

351. Trong khi thấm nhuần thân xác với niềm hỷ lạc bao la, trong khi chịu đựng đau là khổn khó, con sẽ sống ở cánh rừng rộng lớn.

352. Trong khi tu tập các sự thiết lập niệm, các quyền, và các lực, và trong khi tu tập các chi phần đưa đến giác ngộ, con sẽ sống ở cánh rừng rộng lớn.

353. Có sự nỗ lực tinh tấn, có bản tánh cương quyết, thường xuyên có sự ra sức vững chãi, sau khi nhìn thấy những vị có sự hợp nhất, đã được liên kết, con sẽ sống ở cánh rừng rộng lớn.

354. Ngày và đêm không biếng nhác, trong khi tưởng niệm về đấng Toàn Giác, bậc cao cả, đã được rèn luyện, đã được định tĩnh, con sẽ sống ở cánh rừng rộng lớn.”

Đại đức trưởng lão Vakkali đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vakkali.

5. 1. 9.

355. Olaggesāmi te citta¹ āṇidvāreva hatthinam,
na taṃ pāpe niyojessam kāmajāla sarīraja.²
356. Tvaṃ olaggo na gacchasi³ dvāravivaram gajo 'va alabhanto,
na ca cittakali punappunam pasaham⁴ pāparato carissasi.
357. Yathā kuñjaram adantaṃ navaggahamaṅkusaggaho,
balavā āvatteti akāmaṃ evaṃ āvattayissam taṃ.
358. Yathā varahayadamakusalo sārathi pavaro dameti ājaññaṃ,
evaṃ damayissam taṃ patiṭṭhito pañcasu balesu.
359. Satiyā taṃ nibandhissam payatatto vodapessāmi,⁵
viriyadhuraniggahito na niyato dūraṃ gamissase citta "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā vijitaseno thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Vijitasenattheragāthā.

5. 1. 10.

360. Upārambhacitto dummedho suṇāti jinasāsanam,
ārakā hoti saddhammā nabhaso paṭhavī yathā.
361. Upārambhacitto dummedho suṇāti jinasāsanam,
parihāyati saddhammā kālāpakkeva candimā.
362. Upārambhacitto dummedho suṇāti jinasāsanam,
parisussati saddhamme maccho appodake yathā.
363. Upārambhacitto dummedho suṇāti jinasāsanam,
na virūhati saddhamme khetto bījaṃva pūtikam.
364. Yo ca tuṭṭhena⁶ cittena suṇāti jinasāsanam,
khepetvā āsave sabbe sacchikatvā akuppatam,
pappuyya paramam santiṃ parinibbāti anāsavo "ti.⁷

Itthaṃ sudaṃ āyasmā yasadatto thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Yasadattattheragāthā.

¹ cittaṃ - Syā.

² kāmajālam sarīrajaṃ - Syā.

³ na gacchisi - PTS.

⁴ pasakka - Ma.

⁵ payutto te damessāmi - Ma; payatatto vo damessāmi - PTS.

⁶ yo ca guttena - Syā.

⁷ parinibbāyissati anāsavo - Pa.

5. 1. 9.

355. “Này tâm, ta sẽ ràng buộc người tợ như ràng buộc con voi ở chốt cửa. Này mạng lưới dục vọng, này kẻ sanh ra thân thể, ta sẽ không xúi giục người về việc xấu xa.

356. Đã bị ràng buộc, người không di chuyển, tợ như con voi trong khi không đạt được việc mở ra cánh cửa. Này tâm xảo quyệt, trong khi còn tiếp tục thể hiện sức mạnh, ưa thích điều xấu xa, người sẽ không đi tới lui.

357. Giống như người có sức mạnh, cầm cái móc câu, làm cho con voi mới bị bắt, chưa được huấn luyện, phải xoay chuyển trái với ước muốn, tương tợ như vậy ta sẽ khiến người xoay chuyển.

358. Giống như người đánh xe xuất chúng, thiện xảo trong việc thuần phục ngựa quý, huấn luyện con ngựa thuần chủng, tương tợ như thế, được đứng vững ở trong năm lực, ta sẽ huấn luyện người.

359. Ta sẽ trói buộc người bằng niệm. Có bản thể trong sạch, ta sẽ làm cho người sạch sẽ. Này tâm, bị khống chế bởi cái ách tinh tấn, bị kiềm chế, người sẽ không đi xa.”

Đại đức trưởng lão Vijitasena đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vijitasena.

5. 1. 10.

360. “Với tâm thù nghịch, kẻ có trí tồi lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, (kẻ ấy) bị cách xa khỏi Chánh Pháp, giống như trái đất so với bầu trời.

361. Với tâm thù nghịch, kẻ có trí tồi lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, (kẻ ấy) bị suy giảm về Chánh Pháp, tợ như mặt trăng ở hạ huyền.

362. Với tâm thù nghịch, kẻ có trí tồi lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, (kẻ ấy) bị hao mòn về Chánh Pháp, giống như con cá ở nơi ít nước.

363. Với tâm thù nghịch, kẻ có trí tồi lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, (kẻ ấy) không tiến triển trong Chánh Pháp, tợ như hạt giống bị thối ở cánh đồng.

364. Và người nào, với tâm hân hoan, lắng nghe Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, sau khi tiêu trừ tất cả các lậu hoặc, sau khi chứng ngộ trạng thái không bị chuyển dịch, sau khi đạt được sự an tịnh tuyệt đối, vị ấy Niết Bàn, không còn lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Yasadatta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Yasadatta.

5. 1. 11.

365. Upasampadā ca me laddhā vimutto c' amhi anāsavo,
so ca me bhagavā diṭṭho vihāre ca sahāvasiṃ.
366. Bahudeva rattiṃ bhagavā abbhokāse 'tināmayi,
vihārakusalo satthā vihāraṃ pāvisi tadā.
367. Santharivāna saṅghāṭiṃ seyyaṃ kappesi gotamo,
siho selaguhāyaṃ 'va pahīnabhayabheravo.
368. Tato kalyāṇavākkaraṇo sammāsambuddhasāvako,
soṇo abhāsi saddhammaṃ buddhaseṭṭhassa sammukhā.
369. Pañcakkhandhe pariññāya bhāvayitvāna¹ añjasam,
pappuyya paramaṃ santiṃ parinibbissatyanāsavo "ti."²

Itthaṃ sudaṃ āysmā soṇo kuṭikaṇṇatthero gāthāyo abhāsittā "ti.

Soṇakuṭikaṇṇattheragāthā.

5. 1. 12.

370. Yo ve garūnaṃ vacanaññu dhīro
vase ca tamhi janaye va³ pemaṃ,
so bhattimā nāma ca hoti paṇḍito
ñatvā ca dhammesu visesi assa.
371. Yaṃ āpadā uppatitā ulārā
nakkhambhayante paṭisaṅkhayantaṃ,
so thāmavā nāma ca hoti paṇḍito
ñatvā ca dhammesu visesi assa.
372. Yo ve samuddo 'va ṭhito anejo
gambhīrapañño nipuṇatthadassī,
asaṃhāriyo⁴ nāma ca hoti paṇḍito
ñatvā ca dhammesu visesi assa.

¹ bhāsayitvāna - Syā.

² parinibbāyissatyanāsavo ti - Syā.

³ janayetha - Ma, Syā, PTS.

⁴ asaṃhāriko - Syā.

5. 1. 11.

365. “Tôi đã đạt được sự tu lên bậc trên, và tôi được giải thoát, không còn lậu hoặc. Tôi đã được diện kiến đức Thế Tôn, và đã ngụ chung trú xá.

366. Đức Thế Tôn đã trải qua phần nhiều của đêm ở ngoài trời. Rồi bậc Đạo Sư, vị thiện xảo về việc an trú, đã đi vào trú xá.

367. Sau khi trải ra tấm y hai lớp, đức Gotama đã chuẩn bị việc nằm, tựa như con sư tử ở trong hang đá, với sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ.

368. Sau đó, Soṇa, vị đệ tử của bậc Chánh Đăng Giác, vị có sự ăn nói tốt đẹp, đã nói về Chánh Pháp trong sự hiện diện của đức Phật tối thượng.

369. Sau khi đã biết toàn diện về năm uẩn, sau khi đã tu tập về Đạo Lộ, sau khi đạt được sự an tịnh tuyệt đối, vị ấy Niết Bàn, không còn lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Soṇakuṭikaṇṇa đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Soṇakuṭikaṇṇa.

5. 1. 12.

370. “Thật vậy, vị nào thông minh, hiểu được lời nói của các bậc thầy, có thể sống theo lời dạy ấy và còn có thể làm sanh khởi lòng yêu mến, vị ấy được gọi là có sự tôn sùng và là vị sáng suốt, sau khi hiểu biết về các pháp, vị ấy có thể có sự chứng đắc.

371. Vị nào không bị các nỗi bất hạnh lớn lao đã sanh khởi làm cho dao động trong khi quán xét, vị ấy được gọi là có đồng mãnh và là vị sáng suốt, sau khi hiểu biết về các pháp, vị ấy có thể có sự chứng đắc.

372. Thật vậy, vị nào vững vàng, tựa như biển cả, không còn dục vọng, có trí tuệ thâm sâu, có sự nhìn thấy ý nghĩa vi tế, vị ấy được gọi là không thể dời đổi và là vị sáng suốt, sau khi hiểu biết về các pháp, vị ấy có thể có sự chứng đắc.

373. Bahussuto dhammadharo ca hoti
dhammassa hoti anudhammacārī,
so tādiso nāma ca hoti paṇḍito
ñatvā ca dhammesu visesi assa.

374. Atthaṃ ca yo jānāti bhāsitassa
atthaṃ ca ñatvāna tathā karoti
atthantaro nāma sa hoti paṇḍito
ñatvā ca dhammesu visesi assā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā kosiyo thero gāthāyo abhāsitthā ”ti.
Kosiyattheragāthā.

TASSUDDĀNAṃ:

Rājadatto subhūto ca girimānandasumanā,¹
vaḍḍho ca kassapo thero gayākassapavakkalī.²

Vijito yasadatto ca soṇo kosiya savhayo,
saṭṭhī³ ca pañca gāthāyo therā ca ettha dvādasā ”ti.

Pañcakanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ girimānandasumano - Syā, PTS.

² gayākassapavakkalī - Syā, PTS.

³ saṭṭhi - Ma, PTS.

373. Và vị nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, là thuộc về Giáo Pháp, có sự hành trì thuận theo Giáo Pháp, vị có đức tính như thế ấy được gọi là vị sáng suốt, sau khi hiểu biết về các pháp, vị ấy có thể có sự chứng đắc.

374. Vị nào hiểu biết ý nghĩa của lời đã được thuyết giảng, và sau khi hiểu được ý nghĩa thì thực hành theo như thế, vị ấy được gọi là ở bên trong ý nghĩa và là vị sáng suốt, sau khi hiểu biết về các pháp, vị ấy có thể có sự chứng đắc.”

Đại đức trưởng lão Kosiya đã nói lời kệ này như thế.
Kệ ngôn của trưởng lão Kosiya.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Rājadatta, và vị Subhūta, vị Girimānanda, và vị Sumana, vị Vaḍḍha và trưởng lão Kassapa, vị Gayākassapa, và vị Vakkali.

Vị Vijita, và vị Yasadatta, vị Soṇa, vị có tên Kosiyasa. Có sáu mươi lăm câu kệ và ở đây là mười hai vị trưởng lão.”

Nhóm Năm Kệ Ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--